

Bản án số: 38/2025/KDTM-ST

Ngày: 29/8/2025

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quang Vinh.

2. Bà Đàm Thị Hồng Nhung.

T1 ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Khánh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 243/2024/TLST-KDTM ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2025/QĐXXST-KDTM ngày 11 ngày 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2025/QĐST-KDTM ngày 05 tháng 8 năm 2025, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng thương mại cổ phần V1; Địa chỉ trụ sở chính: 89 đường LH, phường ĐĐ (trước đây là phường LH, quận ĐĐ), Thành phố HN.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Thành P1, ông Đặng Trọng D1- là người đại diện theo uỷ quyền; địa chỉ: Tầng 1, số 96 đường CT, phường BC (trước đây là Phường 4, Quận 3), Thành phố H (có mặt).

2. **Bị đơn:** Công ty cổ phần D2; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 19, P1910, Saigon Trade C, số 37 TĐT, phường Sài Gòn, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Võ Minh T1, sinh năm 1986, là đại diện theo pháp luật; địa chỉ: Số 79/13 THĐ, phường PL (Trước đây là Phường 14, Quận 6), Thành phố H (vắng mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Võ Minh T1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số 79/13 THĐ, phường PL (trước đây là Phường 14, Quận 6), Thành phố H (vắng mặt).

2. Bà Đinh Thi Thu H2, sinh năm 1979 (vắng mặt);

3. Ông Đinh Mạnh H3, sinh năm 1953 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 613 HB, phường BT (trước đây là Phường 6, Quận 6), Thành

phố H (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 1047 Quốc lộ 1A, khu phố 6, phường BTĐ (trước đây là phường BTĐA, quận Bình Tân), Thành phố H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần V1 có ông Nguyễn Thành P1, ông Đặng Trọng D1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Công ty Cổ phần D2 (sau đây gọi tắt là bị đơn) vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần V1 (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) tổng cộng là 22.587.939.000 đồng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số: ETP/2218 ngày 24 tháng 6 năm 2022, hạn mức cho vay: 28.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 09 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bán buôn cả phê các loại. Nguyên đơn đã giải ngân số tiền vay tại Hợp đồng cho vay hạn mức số: ETP/22180 ngày 24 tháng 6 năm 2022 theo các Khế ước nhận nợ sau:

1. Khế ước nhận nợ số: 300523-8301576-ONL-27 ngày 30 tháng 5 năm 2023, số tiền vay: 4.950.000.000 đồng; thời hạn vay 9 tháng; Lãi suất cho vay (điều chỉnh 1 tháng/1 lần): 13,3%, giải ngân ngày 30 tháng 5 năm 2023, đến hạn ngày 29 tháng 02 năm 2024.

2. Khế ước nhận nợ số: 310523-8301576-ONL-28 ngày 31 tháng 5 năm 2023, số tiền vay: 4.837.939.000 đồng; thời hạn vay 9 tháng; Lãi suất cho vay (điều chỉnh 1 tháng/1 lần): 13,3%, giải ngân ngày 31 tháng 5 năm 2023, đến hạn ngày 29 tháng 02 năm 2024.

3. Khế ước nhận nợ số: 010623-8301576-ONL-29 ngày 31 tháng 5 năm 2023, số tiền vay: 4.200.000.000 đồng; thời hạn vay 9 tháng; Lãi suất cho vay (điều chỉnh 1 tháng/1 lần): 13,3%, giải ngân ngày 02 tháng 6 năm 2023, ngày đến hạn: 02 tháng 3 năm 2024.

4. Khế ước nhận nợ số: 080623-8301576-ONL-32 ngày 08 tháng 6 năm 2023, số tiền vay: 3.610.000.000 đồng; thời hạn vay 9 tháng; Lãi suất cho vay (điều chỉnh 1 tháng/1 lần): 13,2%, ngày giải ngân 08 tháng 6 năm 2023, đến hạn ngày 08 tháng 3 năm 2024.

5. Khế ước nhận nợ số: 090623-8301576-ONL-33 ngày 09 tháng 6 năm 2023, số tiền 2.300.000.000 đồng thời hạn vay 9 tháng; Lãi suất cho vay (điều chỉnh 1 tháng/1 lần): 13,2%, giải ngân ngày 09 tháng 6 năm 2023, đến hạn ngày 09 tháng 3 năm 2024.

6. Khế ước nhận nợ số: 090623-8301576-ONL-34 ngày 14 tháng 6 năm 2023, số tiền vay: 2.690.000.000 đồng thời hạn vay 9 tháng; Lãi suất cho vay (điều chỉnh 1

tháng/1 lần): 13,2%, giải ngân ngày 14 tháng 6 năm 2023, đến hạn ngày 14 tháng 3 năm 2024.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số: ETP/22187 ngày 07 tháng 7 năm 2022, hạn mức cho vay: 2.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn kinh doanh bán buôn cà phê các loại. Nguyên đơn đã giải ngân số tiền vay tại Hợp đồng cho vay hạn mức số: ETP/22187 ngày 07 tháng 7 năm 2022 theo Khế ước nhận nợ sau:

Khế ước nhận nợ số: 140623-8301576-ONL-35 ngày 16 tháng 6 năm 2023, số tiền vay: 1.988.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất cho vay 16,1%/năm (điều chỉnh 1 tháng/1 lần), giải ngân ngày 16 tháng 6 năm 2023, đến hạn ngày 14 tháng 6 năm 2024.

Công ty cổ phần D2 đã vay vốn tại nguyên đơn theo các hợp đồng tín dụng nêu trên với tổng số tiền nhận nợ là: 24.575.939.000 đồng.

Để bảo đảm cho khoản vay trên, nguyên đơn và các bên đã thống nhất áp dụng các biện pháp bảo đảm sau:

a. Thế chấp các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đối với các thửa đất sau:

- Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 821536, số vào sổ cấp GCN: CS02288 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 28/3/2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30/11/2018;

- Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355192, số vào sổ cấp GCN: CS02442 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 13/5/2016, đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất ngày 28/02/2017, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30/11/2018;

- Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355411, số vào sổ cấp GCN: CS02508 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 12/5/2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30/11/2018;

- Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 576706, số vào sổ cấp GCN: CS02371 do Sở Tài nguyên và Môi trường

tỉnh BT2 cấp ngày 19/4/2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30/11/2018;

- Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 821537, số vào sổ cấp GCN: CS02287 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 28/3/2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30/11/2018;

- Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355369, số vào sổ cấp GCN: CS02491 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 13/5/2016, đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất ngày 24/02/2017, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30/11/2018;

- Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355370, số vào sổ cấp GCN: CS02492 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 13/5/2016, đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất ngày 28/02/2017, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30/11/2018;

- Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 885431, số vào sổ cấp GCN: CS08369 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 TUQ. Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh BT2 cấp ngày 10/12/2019, đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm ngày 02/7/2020, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 12/10/2020;

- Thửa đất số 171, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355194, số vào sổ cấp GCN: CS02474 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 13/5/2016, đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất ngày 28/02/2017, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30/11/2018;

- Thửa đất số 172, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355193, số vào sổ cấp GCN: CS02475 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 13/5/2016, đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất ngày 19/9/2018, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30/11/2018.

Việc thế chấp và nhận thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 112, 118, 120, 132, 138, 153, 158, 160, 171, 172, tờ bản đồ số: 73 nêu trên được thực hiện đúng quy định của pháp luật, theo Hợp đồng thế chấp số: ETP/22180-02 ngày 29/6/2022, số công chứng 002798, quyền số 06/2022

TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/6/2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Quý, tỉnh BT2. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai HTB, tỉnh BT2 ngày 29/6/2022.

- Thừa đất số 119, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355410, số vào sổ cấp GCN: CS02507 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 12/5/2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30/11/2018, đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm ngày 02/7/2020;

- Thừa đất số 133, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355408, số vào sổ cấp GCN: CS02506 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 12/5/2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30/11/2018, đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm ngày 02/7/2020;

- Thừa đất số 139, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355409, số vào sổ cấp GCN: CS02505 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 12/5/2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30/11/2018, đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm ngày 02/7/2020;

- Thừa đất số 159, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355191, số vào sổ cấp GCN: CS02443 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 13/5/2016, đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất ngày 19/9/2018, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 13/12/2018, đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm ngày 02/7/2020.

Việc thế chấp và nhận thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 119, 133, 139, 159, tờ bản đồ số: 73 nêu trên được thực hiện đúng quy định của pháp luật, theo Hợp đồng thế chấp số: ETP/22180-03 ngày 28/6/2022, số công chứng 2797, quyển số 06/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/6/2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Quý, tỉnh BT2. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai HTB, tỉnh BT2 ngày 29/6/2022.

Biện pháp bảo lãnh: Bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản cá nhân của bà Võ Minh T1 theo Hợp đồng bảo lãnh số ETP/22180/HDBL.01 ngày 24/6/2022; Bảo lãnh bằng toàn

bộ tài sản cá nhân của bà Đinh Thị Thu H2 theo Hợp đồng bảo lãnh số: ETP/22180/HDBL.02 ngày 24/6/2022.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần D2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên toàn bộ khoản vay đã chuyển nợ quá hạn. Khoản nợ Công ty cổ phần D2 chuyển quá hạn ngày 05/02/2024 và áp dụng lãi suất quá hạn theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Tạm tính đến ngày 29/8/2025, Công ty cổ phần D2 đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền sau: Nợ gốc: 15.578.416.032 đồng; Nợ lãi: 1.836.387.286 đồng; Tổng cộng: 17.414.803.318 đồng.

Tính đến ngày 29/8/2025, Công ty cổ phần D2 còn nợ nguyên đơn số tiền sau: Nợ gốc: 8.797.522.968 đồng; Nợ lãi trong hạn: 175.950.546 đồng; Nợ lãi quá hạn: 2.314.263.333 đồng; Nợ lãi chậm trả lãi: 28.804.086 đồng; Tổng cộng: 11.316.540.933 đồng.

- Nguyên đơn khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu các bên thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho nguyên đơn như sau:

1. Bị đơn phải trả ngay một lần cho nguyên đơn tổng số nợ còn thiếu tạm tính đến ngày 29 tháng 8 năm 2025 là 11.316.540.933 đồng, bao gồm nợ gốc: 8.797.522.968 đồng, nợ lãi trong hạn: 175.950.546 đồng, nợ lãi quá hạn: 2.314.263.333 đồng và nợ lãi chậm trả lãi: 28.804.086 đồng.

2. Kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2025, bị đơn vẫn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn và lãi chậm trả theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với nguyên đơn cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho nguyên đơn.

3. Trường hợp bị đơn không thanh toán khoản nợ hoặc thanh toán không đầy đủ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho nguyên đơn, chi tiết tài sản thế chấp như sau: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đối với các thửa đất: Thửa đất số 112, 118, 120, 132, 138, 153, 158, 160, 171, 172, 119, 133, 139, 159, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2.

4. Trường hợp bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ theo yêu cầu tại phần 1 nêu trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu bà Đinh Thị Thu H2, bà Võ Minh T1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho bị đơn theo Hợp đồng bảo lãnh đã ký với nguyên đơn.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Minh T1 và bà Đinh Thị Thu H2 không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản sau: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc

giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: bà Võ Minh T1, bà Đinh Thị Thu H2, bà Nguyễn Thị T2, ông Đinh Mạnh H3 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 29 tháng 8 năm 2025 là 11.316.540.933 đồng, khoản lãi suất phát sinh kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2025 cho đến khi bị đơn thanh toán hết số tiền nợ trên theo quy định của hợp đồng tín dụng. Trường hợp bị đơn không thanh toán khoản nợ theo yêu cầu nêu trên, nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ cho nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền yêu cầu bà Võ Minh T1, bà Đinh Thị Thu H2 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ thay bị đơn theo các Hợp đồng bảo lãnh đã ký

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ngân hàng thương mại cổ phần V1 (sau đây gọi là nguyên đơn) khởi kiện Công ty cổ phần D2 (sau đây gọi là bị đơn) tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn có trụ sở chính tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh kế thừa quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025.

[1.2] Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Minh T1 và bà Đinh Thị Thu H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Bị đơn, bà Võ Minh T1 và bà Đinh Thị Thu H2 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu thanh toán tổng số tiền còn nợ của hai hợp đồng tín dụng tổng cộng là: 11.316.540.933 đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

[3] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp thể hiện: Ngày 24 tháng 6 năm 2022 bị đơn và nguyên đơn có ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số ETP/22180 ký ngày 24/6/2022 (sau đây gọi là hợp đồng cho vay ngày 24/6/2022) với nội dung cụ thể như sau: Hạn mức cho vay: 28.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức: 9 tháng; Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 13,3%/năm, điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần.

[4] Sau đó, ngày 07 tháng 7 năm 2022 nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số ETP/22187 ký ngày 07/7/2022 (sau đây gọi là hợp đồng cho vay ngày 07/7/2022) với nội dung cụ thể như sau: Hạn mức cho vay: 2.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng; Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 16,1%/năm, điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần.

[5] Xét thấy, việc giao kết hai hợp đồng tín dụng nói trên giữa nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực.

[6] Sau khi ký kết hợp đồng cho vay ngày 24 tháng 6 năm 2022, nguyên đơn đã giải ngân số tiền vay 22.587.939.000 đồng cho bị đơn theo các khế ước nhận nợ. Đối với hợp đồng cho vay ngày 07 tháng 7 năm 2022, nguyên đơn đã giải ngân số tiền vay 1.988.000.000 đồng cho bị đơn.

[7] Quá trình thực hiện hai hợp đồng tín dụng nói trên, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn chuyển nợ quá hạn từ ngày 05 tháng 02 năm 2024 và áp dụng lãi suất quá hạn theo thỏa thuận trong hai hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn. Tạm tính đến ngày 29 tháng 8 năm 2025, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 17.414.803.318 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc 15.578.416.032 đồng và nợ lãi 1.836.387.286 đồng.

[8] Xét thấy, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng cho vay ngày 24/6/2022 và hợp đồng cho vay ngày 07/7/2022. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ còn thiếu tạm tính đến ngày 29 tháng 8 năm 2025 theo hợp đồng cho vay ngày 24/6/2022 và hợp đồng cho vay ngày 07/7/2022 tổng cộng là: 11.316.540.933 đồng, bao gồm: Số tiền còn nợ gốc 8.797.522.968 đồng, nợ lãi trong hạn 175.950.546 đồng, nợ lãi quá hạn 2.314.263.333 đồng và nợ lãi chậm trả 28.804.086 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 91, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017.

[9] Kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2025 tiền lãi tiếp tục phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định trong hai Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi bị đơn hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

[10] Về biện pháp bảo đảm thế chấp quyền sử dụng đất: Ngày 29 tháng 6 năm 2022, nguyên đơn và bà Đinh Thị Thu H2 ký kết hợp đồng thế chấp số ETP/22180-02, số công chứng 002798, quyền số 06/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/6/2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Quý, tỉnh BT2. Theo Điều 2 của hợp đồng thế chấp, bà Hiền thế chấp và nguyên đơn nhận thế chấp các thửa đất số 112, 118, 120, 132,

138, 153, 158, 160, 171, 172, tờ bản đồ số 73. Việc thế chấp quyền sử dụng đất được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai HTB, tỉnh BT2 ngày 29/6/2022. Ngày 29 tháng 6 năm 2022, bà Đinh Thị Thu H2 nhận ủy quyền từ ông Định Mạnh Hùng và bà Nguyễn Thị T2 ký hợp đồng thế chấp số ETP/22180-03 ngày 28 tháng 6 năm 2022 với nguyên đơn, số công chứng 2797, quyền số 06/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/6/2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn Quý, tỉnh BT2. Theo Điều 2 của hợp đồng thế chấp, ông Hùng, bà T2 thế chấp và nguyên đơn nhận thế chấp các thửa đất số 119, 133, 139, 159, tờ bản đồ số 73. Việc thế chấp quyền sử dụng đất được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai HTB, tỉnh BT2, Do đó, nguyên đơn yêu cầu trong trường hợp bị đơn không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất hai bên đã giao kết và quy định tại các điều 299, 317, 318, 332, 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là có cơ sở chấp nhận.

[10] Về nghĩa vụ bảo lãnh: Ngày 24 tháng 6 năm 2022, ngân hàng và bà Võ Minh T1 ký kết Hợp đồng bảo lãnh số ETP/22180/HDBL.01. Ngày 24 tháng 6 năm 2022, ngân hàng và bà Đinh Thị Thu H2 ký ETP/22180/HDBL.02. Phạm vi bảo lãnh theo Điều 1 của Hợp đồng bảo lãnh số ETP/22180/HDBL.01 ký ngày 24/6/2022 và Hợp đồng bảo lãnh số ETP/22180/HDBL.02 ký ngày 24/6/2022: Bà Võ Minh T1, bà Đinh Thị Thu H2 bảo lãnh cho các khoản vay của hợp đồng cho vay hạn mức số ETP/22180 ngày 24 tháng 6 năm 2022 và các văn kiện tín dụng được ký kết trước, trong và sau ngày ký kết hợp đồng bảo lãnh. Do đó, nguyên đơn yêu cầu trong trường hợp bị đơn không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, nguyên đơn yêu cầu bà Võ Minh T1 và bà Đinh Thị Thu H2 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay theo hợp đồng bảo lãnh là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng bảo lãnh các bên đã giao kết và quy định tại các điều 335, 336, 340, 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là có cơ sở chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[12] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025;
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Các Điều 299, 317, 318, 332, 323, 335, 336, 340, 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, 2020, 2022;
- Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V1:

Công ty cổ phần D2 phải trả ngay một lần cho Ngân hàng thương mại cổ phần V1 tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 29 tháng 8 năm 2025 là 11.316.540.933 (Mười một tỷ, ba trăm mười sáu triệu, năm trăm bốn mươi nghìn, chín trăm ba mươi ba) đồng, bao gồm nợ gốc 8.797.522.968 đồng, nợ lãi trong hạn: 175.950.546 đồng, nợ lãi quá hạn: 2.314.263.333 đồng và nợ lãi chậm trả lãi: 28.804.086 đồng.

Kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2025, Công ty cổ phần D2 vẫn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn và lãi chậm trả theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng thương mại cổ phần V1 cho tới khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần V1.

2. Trường hợp Công ty cổ phần D2 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần V1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần V1, chi tiết tài sản thế chấp như sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đối với các thửa đất sau:

- Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 821536, số vào sổ cấp GCN: CS02288 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 28 tháng 3 năm 2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30 tháng 11 năm 2018;

- Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355192, số vào sổ cấp GCN: CS02442 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 13 tháng 5 năm 2016, đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất ngày 28 tháng 02 năm 2017, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30 tháng 11 năm 2018;

- Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355411, số vào sổ cấp GCN: CS02508 do Sở Tài nguyên và Môi trường

tỉnh BT2 cấp ngày 12 tháng 5 năm 2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30 tháng 11 năm 2018;

- Thừa đất số 132, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 576706, số vào sổ cấp GCN: CS02371 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 19 tháng 4 năm 2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30 tháng 11 năm 2018;

- Thừa đất số 138, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 821537, số vào sổ cấp GCN: CS02287 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 28 tháng 3 năm 2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30 tháng 11 năm 2018;

- Thừa đất số 153, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355369, số vào sổ cấp GCN: CS02491 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 13 tháng 5 năm 2016, đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất ngày 24 tháng 02 năm 2017, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30 tháng 11 năm 2018;

- Thừa đất số 158, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355370, số vào sổ cấp GCN: CS02492 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 13 tháng 5 năm 2016, đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất ngày 28 tháng 02 năm 2017, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30 tháng 11 năm 2018;

- Thừa đất số 160, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 885431, số vào sổ cấp GCN: CS08369 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 10 tháng 12 năm 2019, đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm ngày 02 tháng 7 năm 2020, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 12 tháng 10 năm 2020;

- Thừa đất số 171, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355194, số vào sổ cấp GCN: CS02474 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 13 tháng 5 năm 2016, đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất ngày 28 tháng 02 năm 2017, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30 tháng 11 năm 2018;

- Thừa đất số 172, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355193, số vào sổ cấp GCN: CS02475 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 13 tháng 5 năm 2016, đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất ngày 19 tháng 9 năm 2018, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30 tháng 11 năm 2018.

- Thừa đất số 119, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355410, số vào sổ cấp GCN: CS02507 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 12 tháng 5 năm 2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30 tháng 11 năm 2018, đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm ngày 02 tháng 7 năm 2020;

- Thừa đất số 133, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355408, số vào sổ cấp GCN: CS02506 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 12 tháng 5 năm 2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30 tháng 11 năm 2018, đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm ngày 02 tháng 7 năm 2020;

- Thừa đất số 139, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355409, số vào sổ cấp GCN: CS02505 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 12 tháng 5 năm 2016, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 30 tháng 11 năm 2018, đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm ngày 02 tháng 7 năm 2020;

- Thừa đất số 159, tờ bản đồ số 73, địa chỉ: Thôn 4, xã HS, huyện HTB, tỉnh BT2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 355191, số vào sổ cấp GCN: CS02443 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BT2 cấp ngày 13 tháng 5 năm 2016, đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất ngày 19 tháng 9 năm 2018, cập nhật thay đổi thông tin chủ sở hữu/sử dụng lần cuối ngày 13 tháng 12 năm 2018, đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm ngày 02 tháng 7 năm 2020.

3. Trường hợp Công ty cổ phần D2 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần V1 có quyền yêu cầu bà Đinh Thị Thu H2, bà Võ Minh T1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty cổ phần D2 theo Hợp đồng bảo lãnh số ETP/22180/HDBL.01 ngày 24 tháng 6 năm 2022 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần V1 và bà Võ Minh T1. Hợp đồng bảo lãnh số ETP/22180/HDBL.01 ngày 24 tháng 6 năm 2022 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần V1 và bà Đinh Thị Thu H2.

Hai bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty cổ phần D2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại là 119.316.541 đồng.

Ngân hàng thương mại cổ phần V1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần V1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.925.206 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0046769 ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố H (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 – Thành phố H).

5. Về quyền kháng cáo:

Ngân hàng thương mại cổ phần V1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - TP.HCM;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 - TP.HCM
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Thị Ngọc Tuyết